

Địa chỉ: 87 Hàm Nghi, Quận 1, TP.HCM
Tel: 028 3911 999 Fax: 028 3911 8888
infosjcs@sjcs.com.vn www.sjcs.com.vn

A large graphic on the left side of the page shows a hand interacting with a glowing digital globe. The globe is composed of a network of white nodes connected by lines, with a bright light emanating from its center. Surrounding the globe are several circular icons representing different digital concepts: a location pin, a globe, a document, a computer monitor, an envelope, a bar chart, and a person. The background is dark blue with bokeh light effects. A large, stylized arrow shape is formed by overlapping white, orange, and grey triangles, pointing towards the right.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Mục lục

- Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Thông tin tổng quan
- Tình hình hoạt động năm 2018
- Báo cáo của Ban điều hành
- Báo cáo của Hội đồng quản trị
- Báo cáo Quản trị công ty
- Báo cáo Tài chính Kiểm toán 2018



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý Cổ đông, Khách hàng, các Đối tác và toàn thể Cán bộ nhân viên!

Năm 2018 kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại với nhiều yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra ngày càng phức tạp. Trong khi đó, lạm phát toàn cầu có xu hướng tăng cao hơn năm 2017 do giá dầu bình quân tăng mạnh.

Xét về nền kinh tế Việt Nam, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2018 cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây, đạt 7,08%, khá cao so với các nước trong khu vực. Chỉ số CPI duy trì ở mức ổn định, đạt 3,54%. Trong khi đó, thị trường chứng khoán Việt Nam năm qua có nhiều biến động. Chỉ số VN-Index chạm đỉnh 1204,3 điểm vào 09/04/2018 nhưng cuối năm (19/12) giảm hơn 6,6% so với đầu năm. Từ vị trí thị trường chứng khoán tăng trưởng mạnh nhất thế giới, Việt Nam có giai đoạn trở thành thị trường giảm mạnh nhất thế giới.

Trước tình hình kinh tế thế giới và trong nước kể trên, với sự nỗ lực, đồng lòng của tập thể Ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên, SJCS luôn kiên định với định hướng phát triển của mình, nhất quán trong nguyên tắc hoạt động để tái cấu trúc mạnh mẽ trong năm 2018 nhằm hướng tới một sự phát triển bền vững từ 2019.

Năm 2019 sẽ tiếp tục với những diễn biến khó lường đối với cả tình hình kinh tế thế giới cũng như thị trường chứng khoán Việt Nam. Đây là thách thức đối với SJCS song cũng là cơ hội tốt để SJCS khẳng định vị thế của mình trên thị trường chứng khoán. Với tầm nhìn xuyên suốt và quyết tâm cao, chúng tôi tin tưởng rằng SJCS sẽ vững vàng vượt qua những thử thách phía trước, đón nhận cơ hội và gặt hái được những thành công trong thời gian tới.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty, xin cảm ơn sự tin tưởng và đồng hành của quý cổ đông, quý khách hàng; cảm ơn sự nhiệt huyết và những đóng góp của các thể hệ cán bộ nhân viên cho sự phát triển của SJCS. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, với sự đồng lòng của toàn bộ cán bộ nhân viên, sự quyết tâm của Ban Lãnh đạo và sự tin tưởng quý vị, SJCS sẽ tiếp tục gặt hái được những thành công trong thời gian tới.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Liêm



THÔNG TIN TỔNG QUAN

THÔNG TIN TỔNG QUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Tên viết tắt: SJCS

Tên tiếng anh: SJC Securities Corporation

Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động số 97/UBCK-CP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/09/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/10/2018.

Vốn điều lệ: 53.000.000.000 VNĐ

Mã số thuế: 0305970281

Địa chỉ: 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

Số điện thoại: (028) 3911 9999

Số fax: (028) 3911 8888

Email: infosjcs@sjcs.com.vn

Website: www.sjcs.com.vn

Logo:



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



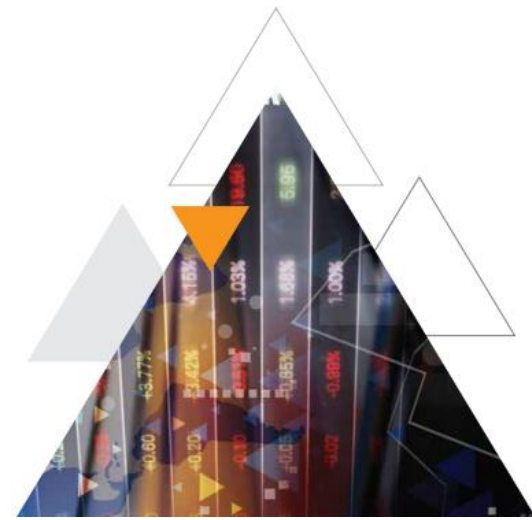
Môi giới chứng khoán



Lưu ký chứng khoán



Tư vấn đầu tư chứng khoán



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

“Định hướng phát triển bền vững, an toàn, minh bạch và hiệu quả”



“Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ dựa trên hai giá trị cốt lõi là NHÂN SỰ và CÔNG NGHỆ”



QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG TY

04/09/2008

SJCS chính thức đi vào hoạt động theo Giấy phép số 97/UBCKNN cấp ngày 04/09/2008 với vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 18A, đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Dakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

25/9/2008

SJCS được công nhận là thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25/09/2008.

05/12/2008

SJCS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 99/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 05/12/2008.

06/02/2009

SJCS được công nhận là thành viên giao dịch của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 35/QĐ-TTGDHN ngày 06/02/2009.

28/07/2009

Công ty được chấp thuận là thành viên giao dịch trực tuyến tại SGDCK thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số: 77/QĐ - SGDHCM ngày 28/07/2009.

03/03/2011

Công ty được UBCKNN chấp thuận đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến theo Quyết định số: 223/QĐ-UBCK.

18/10/2018

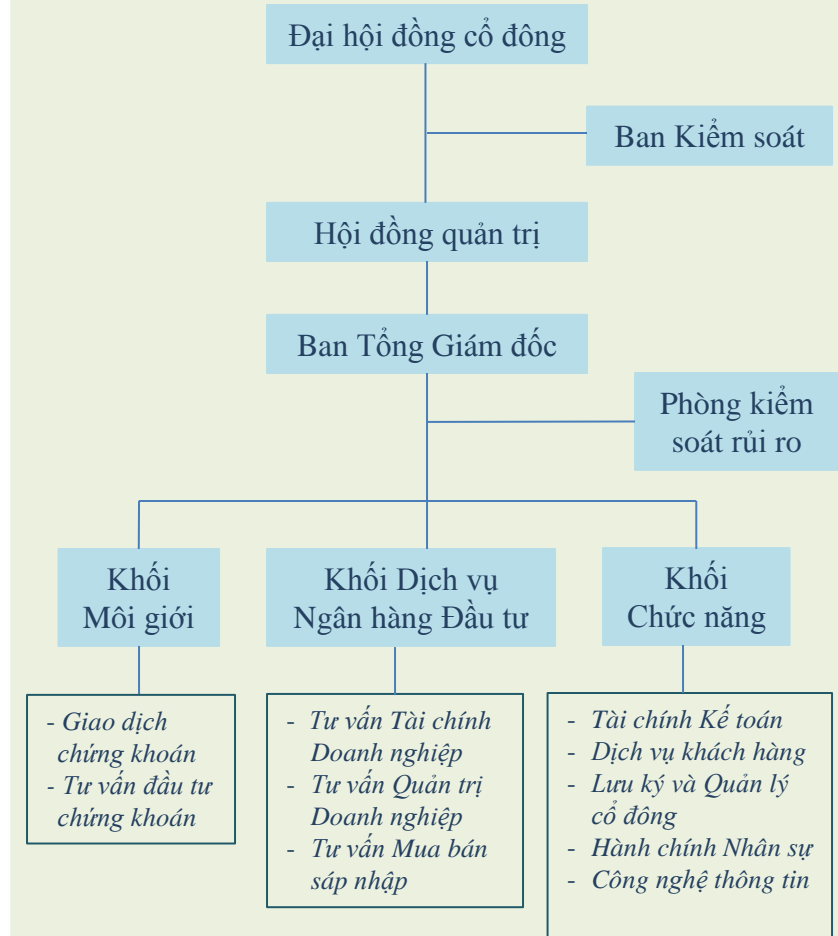
SJCS được UBCK Nhà Nước cấp Giấy phép điều chỉnh số: 88/GPĐC-UBCK ngày 18/10/2018

MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

- Hiện tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần.
- Mô hình quản trị của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các phòng ban chức năng.
- Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Công ty thực hiện quy định phân cấp thẩm quyền ra quyết định đối với từng cấp quản trị tại quy chế quản trị.
- Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty, đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng quản trị, ban điều hành.

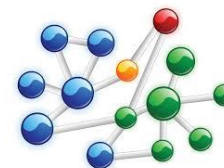


SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL	Số lượng cổ đông
Theo tỷ lệ sở hữu	5.300.000	100%	36
Cổ đông Nhà nước	-	-	-
Cổ đông nước ngoài	-	-	-
Cổ đông lớn nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên	4.165.350	78,59%	9
Cổ đông khác	1.134.650	21,41%	27
Theo loại hình sở hữu	5.300.000	100%	36
Cá nhân nước ngoài	-	-	-
Tổ chức nước ngoài	-	-	-
Cá nhân trong nước	4.698.060	88,64%	33
Tổ chức trong nước	601.940	11,36%	3
Theo loại cổ phiếu	5.300.000	100%	36
Hạn chế chuyển nhượng	-	-	-
Tự do chuyển nhượng	5.300.000	100%	36



DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

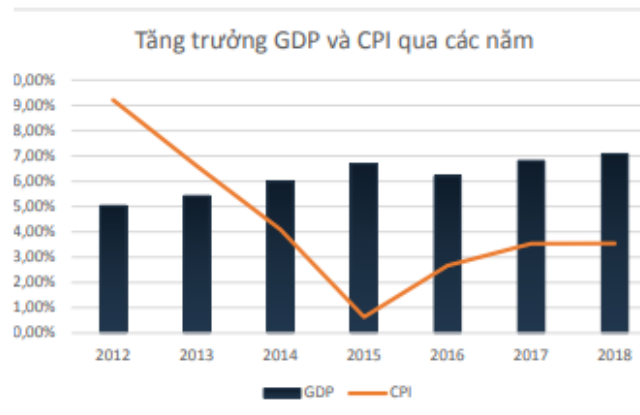
Stt	Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	Nguyễn Thị Vy Phượng	529.000	9,98%
2	CTCP An Phát L.A	528.940	9,98%
3	Trần Quốc Hùng	528.940	9,98%
4	Trần Minh Tính	521.630	9,84%
5	Nguyễn Thanh Quốc	505.120	9,53%
6	Nguyễn Trọng Trí	492.190	9,29%
7	Huỳnh Anh Tuấn	529.530	9,99%
8	Dương Thế Quang	265.000	5,00%
9	Lê Thành Vinh	265.000	5,00%
	Tổng cộng	4.165.350	78,59%

CÁC RỦI RO

Rủi ro Kinh tế



Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ,... sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp. Với các công ty chứng khoán thì ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi thị trường chứng khoán được ví như là “Phong vũ biểu” của nền kinh tế, và thị trường chứng khoán ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ tới hoạt động và hiệu quả hoạt động của các công ty chứng khoán. Có thể nói, hầu hết các hoạt động của công ty chứng khoán và hầu hết các khoản doanh thu của một công ty chứng khoán đều gắn liền với thị trường chứng khoán.



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Là một công ty chứng khoán nên hiệu quả hoạt động của SJCS chịu ảnh hưởng trực tiếp của các yếu tố kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán. Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của nền kinh tế và thị trường chứng khoán tới hiệu quả hoạt động của công ty, SJCS luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động phù hợp.

CÁC RỦI RO

Rủi ro Pháp luật



SJCS hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc thay đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Công ty. Rủi ro luật pháp tại SJCS là rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, quy định, quy trình của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty thường xuyên cập nhật các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến thị trường chứng khoán và các lĩnh vực liên quan. Đảm bảo việc phổ biến các chế độ, chính sách của Nhà nước; quy định, quy trình của công ty cho tất cả các đơn vị, cán bộ có liên quan. Nhờ đó giúp công ty hạn chế những rủi ro liên quan đến vấn đề về pháp luật. Công ty cũng đã ban hành các quy trình nghiệp vụ quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng phòng ban nghiệp vụ và thực hiện phổ biến đến từng cán bộ nhân viên trong công ty giúp công ty hạn chế những rủi ro luật pháp trong hoạt động.

Rủi ro Chiến lược



Là rủi ro liên quan tới công tác hoạch định, xây dựng, thực hiện chiến lược và định hướng hoạt động của SJCS. Rủi ro chiến lược không những ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mà có thể ảnh hưởng tới sự tồn vong của SJCS. Vì vậy SJCS luôn theo dõi các biến động của thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh quy mô của công ty phù hợp với quy mô của thị trường. Việc mở rộng quy mô, mạng lưới, nhân sự, ... phải phù hợp với tình hình thị trường đảm bảo công ty hoạt động hiệu quả trong mọi điều kiện thị trường cả lúc thuận lợi cũng như lúc khó khăn. Trong điều kiện hiện tại tại HĐQT công ty quy định hoạt động cung ứng, hỗ trợ vốn cho khách hàng (Giao dịch Margin, cầm cố, repo, ...) không gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của toàn công ty. Lượng vốn hoạt động phân bổ cho hoạt động này không được vượt quá 200% (Hai trăm phần trăm) vốn chủ sở hữu của công ty.

CÁC RỦI RO

Rủi ro Tuân thủ



Là các rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định, quy trình của công ty trong các hoạt động của SJCS do việc không cập nhật hoặc cố tình không tuân thủ của cán bộ nhân viên hay đơn giản là lỗi con người do nhầm lẫn vô tình. Để hạn chế các thiệt hại có thể xảy ra cho công ty, SJCS đưa ra các biện pháp:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng các giá trị của SJCS.
- Ứng dụng tối đa các công nghệ mới để xây dựng, duy trì Hệ thống giao dịch tiện ích, hiệu quả cho khách hàng; Hệ thống quản trị nội bộ hỗ trợ hiệu quả hoạt động kinh doanh; Hệ thống quản trị rủi ro tiên tiến quản trị hiệu quả mọi rủi ro hoạt động và tuân thủ.
- Xây dựng các quy định, quy trình nội bộ của mọi đơn vị trực thuộc đầy đủ, rõ ràng và phổ biến đầy đủ cho cán bộ nhân viên nhằm hạn chế tối đa rủi ro phát sinh, đảm bảo công ty hoạt động an toàn, hiệu quả.

Rủi ro về Giá và Thanh khoản thị trường



Là các rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của SJCS. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì SJCS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy SJCS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, có các cán bộ chuyên trách để lựa chọn xây dựng, quản lý Danh mục các mã chứng khoán ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay hợp lý cho mỗi mã chứng khoán. Ngoài ra SJCS đã xây dựng công cụ quản lý, thực hiện việc cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch ký quỹ giúp SJCS thực hiện quản lý rủi ro hiệu quả và đảm bảo an toàn cho SJCS.

CÁC RỦI RO

Rủi ro Lãi suất



Khi lãi suất thị trường thay đổi doanh thu của SJCS sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp: Lãi suất của các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ, ... Và lãi suất thay đổi làm ảnh hưởng đến dòng tiền trên thị trường và ảnh hưởng gián tiếp đến doanh thu môi giới chứng khoán của SJCS. Để giảm thiểu các thiệt hại có thể phát sinh do rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, SJCS luôn chủ động trong việc lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức giao dịch, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý, có thể cạnh tranh trên thị trường mà vẫn đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Rủi ro Thanh toán



Rủi ro thanh toán là rủi ro khi một/một số khách hàng hoặc đối tác không thể thanh toán đầy đủ/đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đầy đủ/đúng hạn như cam kết. Để hạn chế tối đa các ảnh hưởng/thiệt hại của rủi ro thanh toán đối với hoạt động và hiệu quả hoạt động của công ty, SJCS thực hiện các biện pháp sau:

- Thực hiện phân cấp thẩm quyền đề xuất và phê duyệt hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một Khách hàng theo Quy định Quản lý rủi ro hoạt động hỗ trợ vốn cho khách hàng của SJCS nhằm đảm bảo an toàn cho SJCS dựa trên việc cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.
- Hợp đồng giao dịch ký quỹ SJCS phải quy định rõ ràng các điều khoản để thực hiện việc bán thanh lý. Khi giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay giao dịch ký quỹ xuống đến một mức nhất định/đến thời điểm đáo hạn hợp đồng giao dịch ký quỹ thì SJCS phải thực hiện việc bán thanh lý tài sản đảm bảo để đảm bảo việc thu hồi vốn vay, lãi vay, các loại phí (nếu có) của SJCS.
- Sử dụng công cụ để quản lý trạng thái các giao dịch ký quỹ, thực hiện cảnh báo và lệnh xử lý bán tự động trong các giao dịch ký quỹ giúp SJCS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho SJCS.

CÁC RỦI RO



Rủi ro nguồn nhân lực

Do đặc thù của ngành, nguồn nhân lực trên TTCK luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đạo đức kinh doanh. Đảm bảo đủ nguồn nhân lực chất lượng cao là sống còn với các công ty chứng khoán. Khi TTCK tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính, công ty chứng khoán trong việc thu hút nhân lực là rất gay gắt. Ngược lại khi TTCK sụt giảm thì hiện tượng chảy máu chất xám ô ạt từ lĩnh vực chứng khoán sang các lĩnh vực khác làm cho các doanh nghiệp chứng khoán thiếu hụt nhân sự trầm trọng. Tuy nhiên xác định con người là sức mạnh cốt lõi, SJCS luôn chú trọng xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động. Nhờ những nỗ lực trong việc xây dựng đội ngũ nhân sự, trọng dụng nhân tài, chú trọng đầu tư đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ nhân viên, đề cao đạo đức nghề nghiệp, hiện SJCS đã và đang tạo ra được sự ổn định về mặt nhân sự, đặc biệt là nhân sự cấp cao. Sự ổn định về nguồn nhân lực chính là sức mạnh để SJCS kiên định thực hiện mục tiêu đã đề ra.



Rủi ro cạnh tranh và tái cấu trúc TTCK

Tính đến cuối năm 2017 số lượng các công ty chứng khoán đang hoạt động trên TTCK là 79 công ty. Các công ty chứng khoán cạnh tranh khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự do thị trường còn bé. Các Công ty chứng khoán đã tập trung đến việc cung cấp nhiều dịch vụ tiện ích như các loại đòn bẩy tài chính cho khách hàng, cũng như đổi mới về công nghệ. Vì vậy SJCS đã và đang không ngừng đầu tư tập trung, khai thác tối đa các nguồn lực về công nghệ nhằm cung cấp cho các nhà đầu tư một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.



Rủi ro môi trường

Là một công ty chứng khoán nên những tác động của môi trường không ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của SJCS. Tuy nhiên, những diễn biến khó lường của môi trường, khí hậu có thể ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế vĩ mô cũng như nhiều doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán. Điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.



Rủi ro bất khả kháng

Hoạt động kinh doanh của công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro bất khả kháng như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, ... nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

Năm 2018 là một năm đầy biến động đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. Chỉ số VN-Index chạm đỉnh 1.204,3 điểm vào tháng 4/2018 nhưng 3 lần tăng lãi suất của FED cùng sự căng thẳng của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã ảnh hưởng mạnh đến dòng vốn vào thị trường chứng khoán toàn cầu cũng như Việt Nam, khiến VN-Index ngày 19/12/2018 giảm hơn 6,6% so với đầu năm. Bên cạnh đó, trong năm 2018, thị trường chứng khoán phải sinh bùng nổ cả về số lượng tài khoản mở mới và quy mô giao dịch. Các yếu tố vĩ mô trong nước ổn định, kinh tế tăng trưởng cao và lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết tăng trưởng vẫn giữ vai trò hỗ trợ cho thị trường. Những biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2018 có tác động không nhỏ đến hoạt động của các công ty chứng khoán, trong đó có SJC.

Chỉ tiêu	(Đơn vị tính: triệu đồng)	2018	2017	%
Doanh thu hoạt động		3.349	9.645	(187,9%)
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		2.150	5.000	
Doanh thu môi nghiệp vụ giới chứng khoán		885	2.973	
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		82	119	
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		232	1.553	
Chi phí hoạt động		582	3.653	(527,7%)
Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TC		-	1.331	
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		411	987	
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		113	185	
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	1.150	
Chi phí các dịch vụ khác		58	-	
Doanh thu hoạt động tài chính		66	61	7,6%
Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		66	61	
Chi phí tài chính		1.000	-	100%
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư TC dài hạn		1.000	-	
Chi phí quản lý công ty chứng khoán		6.797	6.182	9,0%
Kết quả hoạt động		(4.965)	(130)	
Thu nhập khác		151	161	
Lợi nhuận trước thuế		(4.814)	31	
Lợi nhuận sau thuế		(4.814)	31	(100,6%)
Tổng Tài sản		37.300	42.113	
Vốn chủ sở hữu		37.300	42.113	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (triệu cổ phiếu)		5,3	5,3	
EPS (VNĐ/cổ phiếu)		(908)	(908)	



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

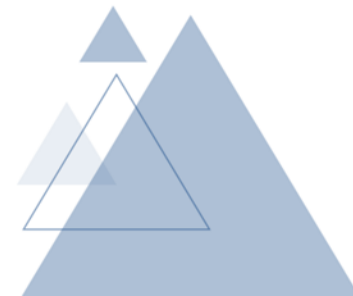
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH KINH TẾ NĂM 2018

Kinh tế thế giới

- FED tăng lãi suất 04 lần, mỗi lần thêm 0,25% lên mức 2,5% nhiều hơn dự kiến đã công bố tăng 03 lần. Điều này gây ra áp lực lên tỷ giá USD và dòng vốn đầu tư nước ngoài.
- Giá dầu duy trì ở mức cao trong năm nhưng giảm cuối năm.
- Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung leo thang.

Kinh tế Việt Nam

- GDP tăng 7,08% so với Kế hoạch là 6,7%/ và mức tăng trưởng Năm 2017 là 6,81%
- CPI tăng 3,54% so với Kế hoạch 4% và mức tăng Năm 2017 là 3,53%
- Xuất siêu năm 2018 đạt 7,21 tỷ USD so với mức Năm 2017 là 2,67 tỷ USD
- Tỷ giá ngoại tệ tăng khoảng 2,3% trong khi lãi suất ổn định
- Tăng trưởng tín dụng năm 2018 là 13,30% so với mức tăng trưởng Năm 2017 là 16,96%
- Bội thu Ngân sách Nhà nước năm 2018 là 0,4 ngàn tỷ đồng so với mức Năm 2017 là 115,5 ngàn tỷ đồng
- Nợ công khoảng dưới 61% GDP so với mức khoảng 61,3% GDP Năm 2017
- Năm 2018, số doanh nghiệp phá sản, dừng hoạt động ở mức rất cao: 106.965 doanh nghiệp. Năm 2017 số doanh nghiệp phá sản dừng hoạt động là 72.666 doanh nghiệp



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NĂM 2018



Thị trường chứng khoán Việt Nam khởi sắc ba quý đầu năm, suy giảm cuối năm.

- Chỉ số VN Index giảm 9,31% (Đầu năm 984,24 điểm, cuối năm 892,54 điểm)
- Chỉ số HNX Index giảm 10,80% (Đầu năm 116,86 điểm, cuối năm 104,23 điểm)
- Giá trị giao dịch trung bình ngày 6.600 tỷ đồng tăng 30,38% so với mức 5.062 tỷ đồng năm 2017. Giao dịch thỏa thuận và giao dịch của các mã đầu cơ đặc biệt lớn.
- Số lượng tài khoản nhà đầu tư toàn thị trường là 2.182.327 tăng 13,57% so với năm 2017 (1.921.554 tài khoản)
- Số công ty Chứng khoán quá nhiều so với quy mô thị trường. Cạnh tranh khốc liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự.

Các sự kiện quan trọng với Thị trường chứng khoán trong năm 2018:

- VN Index lập đỉnh cao nhất 1.204,3 điểm ngày 09/04/2018
- FTSE đưa thị trường Việt nam vào danh sách xem xét nâng hạng lên thị trường mới nổi
- HNX thêm 15 phút giao dịch sau giờ với lệnh PLO
- Cổ phần hóa, thoái vốn Nhà nước sau các thương vụ lớn đầu năm rất ít chuyển động
- HOSE dừng giao dịch 02 ngày do sự cố hệ thống công nghệ
- HOSE dự kiến ra mắt Covered Warrant quý 2/2018 nhưng đến nay chưa ra mắt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2018

Chỉ tiêu	2018		2017		% tăng trưởng
	Giá trị (Triệu VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu VNĐ)	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	25.877	66,9%	33.926	75,9%	(23,7%)
Tài sản tài chính	19.698	50,9%	33.488	74,9%	(41,2%)
Tài sản ngắn hạn khác	6.179	16,0%	438	1,0%	1310,7%
Tài sản dài hạn	12.784	33,1%	10.781	24,1%	18,6%
Tài sản tài chính dài hạn	-	-	1.000	2,3%	-
Tài sản cố định	8.967	23,2%	2.922	6,5%	306,9%
Chi phí XDCBDD	-	-	2.870	6,4%	-
Tài sản dài hạn khác	3.816	9,9%	3.989	8,9%	0,04%
Tình hình Tài sản	38.661	100%	44.707	100%	(13,5%)

Chỉ tiêu	2018		2017		% tăng trưởng
	Giá trị (Triệu VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu VNĐ)	Tỷ trọng (%)	
Nợ phải trả ngắn hạn	1.361	100%	2.594	100%	(47,5%)
Phải trả hoạt động GDCK	13	1,0%	50	1,9%	(0,74%)
Phải trả người bán	72	5,3%	72	2,8%	100%
Thuế và các khoản nộp NN	87	6,4%	204	7,9%	(0,6%)
Phải trả người lao động	115	8,4%	122	4,7%	(0,1%)
Trích nộp phúc lợi nhân viên	89	6,5%	82	3,2%	8,5%
Chi phí phải trả	106	7,8%	1.039	40,1%	(89,8%)
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	14	0,5%	-
Phải trả, phải nộp khác	879	64,6%	1.011	38,9%	(13,1%)
Nợ phải trả dài hạn	-	-	-	-	-
Tình hình Nợ phải trả	1.361	100%	2.594	100%	(47,5%)

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

Chỉ tiêu	Thực hiện	Kế hoạch	TH/KH(%)
Tổng Doanh thu	3.566	4.500	(20,7%)
Tổng Chi phí	8.380	4.450	88,3%
Lợi nhuận trước thuế	(4.814)	50	(109%)

(Đơn vị tính: triệu VNĐ)



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG NĂM 2019

Kinh tế thế giới:

- FED dự kiến tăng lãi suất thêm 02 lần mỗi lần 0,25% trong năm 2019 - Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung
- Giá dầu ảnh hưởng đến kinh tế Việt nam như: Tăng trưởng GDP, lạm phát, thu Ngân sách, ...

Kinh tế trong nước:

- GDP tăng 6,6% - 6,8%/ Năm 2018 tăng 7,08%
- CPI tăng khoảng 4%/ Năm 2018 tăng 3,54%
- Nhập siêu dưới 3% kim ngạch xuất khẩu/ Năm 2018 xuất siêu 7,21 tỷ USD
- Tăng trưởng tín dụng 14%/ Năm 2018 tăng 13,30%
- Bội chi ngân sách 222 ngàn tỷ VNĐ tương đương 3,6% GDP/ Năm 2018 bội chi ngân sách khoảng 0,4 ngàn tỷ VNĐ.

Thị trường chứng khoán:

- Thị trường chứng khoán khó khăn, thanh khoản suy giảm
- Số lượng tài khoản nhà đầu tư tăng trưởng chậm
- Các công ty Chứng khoán cạnh tranh quyết liệt cả về thị phần, khách hàng và nhân sự do số lượng công ty chứng khoán lớn so với quy mô thị trường.

Các vấn đề ảnh hưởng đến TTCK năm 2019:

- Luật Chứng khoán sửa đổi dự kiến trình Quốc hội năm 2019
- Kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn các DNNN trong năm 2019
- Thông tư số 128/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27/12/2018 quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán đã bỏ mức sàn phí môi giới chứng khoán từ ngày 15/02/2019.



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019
Tổng Doanh thu	3.566	7.000
Tổng Chi phí	8.380	2.000
Lợi nhuận trước thuế	(4.814)	5.000



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ MỌI MẶT HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

Năm 2018, công ty đã thực hiện tái cấu trúc mạnh mẽ toàn diện công ty. Xử lý thu hồi toàn bộ các khoản cho vay ký quỹ khó đòi trước đây, đồng thời trích lập dự phòng toàn bộ các khoản đầu tư tài chính và cho vay nhằm hướng đến sự phát triển bền vững. Bên cạnh đó, công ty tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các sản phẩm công nghệ hiện có, đồng thời đã phát triển hệ thống phục vụ giao dịch sau giờ với lệnh PLO (HNX).



HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ

- Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của công ty.
- Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban điều hành không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng quản trị và của Ban kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của công ty thực hiện đúng các nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát thực hiện quản trị công ty theo các chuẩn mực quản trị hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì quyền lợi của cổ đông công ty.
- Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị yêu cầu Tổng Giám đốc báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, những khó khăn, thuận lợi phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, Hội đồng quản trị tổ chức họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong quý và yêu cầu triển khai công việc mới theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ra.
- Trong năm Tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Tổng giám đốc đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt duyệt của Hội đồng quản trị tại các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và đột xuất.
- Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của SJCS đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2018 của công ty đã phản ánh đầy đủ chủ trương tái cấu trúc mạnh mẽ toàn diện SJCS qua việc xử lý toàn bộ những tồn đọng của SJCS trước đây để hướng đến sự phát triển bền vững từ 2019.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

- Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị công ty theo đúng các quy định về Quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, Quy chế quản trị của SJCS. Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng Điều lệ, Quy chế quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông của công ty.
- Hội đồng quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban điều hành trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hội đồng quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban kiểm soát. Hội đồng quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban kiểm soát.
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành tiếp tục phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:
 - ✓ Luôn vì lợi ích chung của Công ty, của Cổ đông;
 - ✓ Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế quản trị công ty;
 - ✓ Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;
 - ✓ Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.



KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

(Đơn vị tính: triệu VNĐ)

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019
Tổng Doanh thu	3.566	7.000
Tổng Chi phí	8.380	2.000
Lợi nhuận trước thuế	(4.814)	5.000



BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch	Từ 15/08/2018	0	0%
	Ông Vũ Đức Tâm	Chủ tịch	Từ 18/06/2018 đến 15/08/2018	0	0%
	Ông Nguyễn Duy Ngọc	Chủ tịch	Đến 18/06/2018	0	0%
2	Bà Nguyễn Diễm Ly	Thành viên	Từ 15/08/2018	0	0%
	Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	Đến 08/08/2018	529.530	9,99%
3	Ông Huỳnh Sơn Trung	Thành viên		0	0%
4	Bà Hồ Sĩ Tường Trinh	Thành viên	Từ 15/08/2018	0	0%

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham gia buổi họp
1	Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch	2/2	100%	Bỏ nhiệm từ 15/08/2018
	Ông Vũ Đức Tâm	Chủ tịch	1/1	100%	Miễn nhiệm từ 15/08/2018
	Ông Nguyễn Duy Ngọc	Chủ tịch	2/2	100%	Miễn nhiệm từ 18/06/2018
2	Bà Nguyễn Diễm Ly	Thành viên	2/2	100%	Bỏ nhiệm từ 15/08/2018
	Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	2/2	100%	Miễn nhiệm từ 08/08/2018
3	Ông Huỳnh Sơn Trung	Thành viên	4/4	100%	
4	Bà Hồ Sĩ Tường Trinh	Thành viên	0/2	0%	Bỏ nhiệm từ 15/08/2018, bận việc riêng

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong năm 2018

Stt	Số QĐ/NQ	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-SJCS/HĐQT/2018	02/04/2018	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
2	02/QĐ-SJCS/HĐQT/2018	02/04/2018	Miễn nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát
3	03/QĐ-SJCS/HĐQT/2018	02/04/2018	Bổ nhiệm chức danh Kế toán trưởng
4	04/QĐ-SJCS/HĐQT/2018	02/04/2018	Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc
5	05/QĐ-SJCS/HĐQT/2018	02/04/2018	Miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng
6	06/QĐ-SJCS/HĐQT/2018	18/06/2018	Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT. Bổ sung TVHĐQT kiêm CTHĐQT
7	07/QĐ-SJCS/HĐQT/2018	18/06/2018	Bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc
8	08/QĐ-SJCS/HĐQT/2018	18/06/2018	Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc
9	01/NQ-SJCS/HĐQT/2018	02/04/2018	Chuyển nhượng cổ phần của ông Huỳnh Anh Tuấn
10	06/NQ-SJCS/HĐQT/2018	20/06/2018	Đồng ý thay đổi thời gian khấu hao các phần mềm GDCK từ 5 năm lên 10 năm
11	07/NQ-SJCS/HĐQT/2018	03/08/2018	Thống nhất thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2018
12	08/NQ-SJCS/HĐQT/2018	08/08/2018	Thanh đổi danh sách thành viên HĐQT
13	09/NQ-SJCS/HĐQT/2018	18/08/2018	Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc
14	10/NQ-SJCS/HĐQT/2018	18/08/2018	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT
15	11/NQ-SJCS/HĐQT/2018	18/08/2018	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
16	12/NQ-SJCS/HĐQT/2018	20/09/2018	Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc
17	13/NQ-SJCS/HĐQT/2018	20/09/2018	Bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
Số 87 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	07 - 12
<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	13 - 15
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	16 - 19
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	20
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	21 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ: 53.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-SJCS/DHĐCĐ ngày 07/04/2017 thì Công ty sẽ tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng (chia làm 2 đợt, đợt 1 tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, đợt 2 tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2018.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm 2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch	Từ ngày 15/08/2018
Ông Vũ Đức Tâm	Chủ tịch	Từ ngày 18/06/2018 đến ngày 15/08/2018
Ông Nguyễn Duy Ngọc	Chủ tịch	Đến ngày 18/06/2018
Bà Nguyễn Diễm Ly	Thành viên	Từ ngày 15/08/2018
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	Đến ngày 08/08/2018
Ông Huỳnh Sơn Trung	Thành viên	
Bà Hồ Sĩ Tường Trinh	Thành viên	Từ ngày 15/08/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Cao Trung	Tổng Giám đốc	Từ ngày 26/09/2018
Ông Nguyễn Duy Ngọc	Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/04/2018 đến ngày 18/06/2018
Ông Nguyễn Quang Hải	Tổng Giám đốc	Từ ngày 18/08/2018 đến ngày 26/09/2018
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/04/2018
Bà Nguyễn Diễm Ly	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 18/06/2018

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Hùng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Lê Phan	Thành viên	
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên	Đến ngày 02/04/2018
Bà Hàn Hồng Hạnh	Thành viên	Từ ngày 08/08/2018

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 18/08/2018
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 18/08/2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH.Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 46 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm

SJC SECURITIES
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
 87 HẠM NGHI, P. NGUYỄN THÁI BÌNH, Q.1, TP. HCM
 13 - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
 L.P.H.T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Số : 116/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		12.783.572.056	10.781.212.653
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	1.000.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	A.5.3.2 A.5.3.3	1.000.000.000 (1.000.000.000)	1.000.000.000 -
II. Tài sản cố định	220		8.967.127.479	2.922.166.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.8	2.532.577.483	298.616.750
- Nguyên giá	222		9.540.876.752	9.150.356.298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7.008.299.269)	(8.851.739.548)
- Đánh giá TSCDDHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCDDTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.9	6.434.549.996	2.623.550.000
- Nguyên giá	228		7.193.000.000	6.974.438.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(758.450.004)	(4.350.888.500)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	2.870.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.816.444.577	3.989.045.903
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		30.380.000	30.380.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6	659.156.816	1.015.821.401
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	3.126.907.761	2.942.844.502
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		38.660.710.309	44.707.437.847

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.361.125.669	2.594.138.218
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.361.125.669	2.594.138.218
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.14	13.131.077	49.806.752
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.12	72.348.576	72.348.576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		86.653.577	204.341.347
11. Phải trả người lao động	323		114.748.805	121.682.476
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		89.495.459	82.129.887
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.11	105.916.995	1.039.306.315
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	14.000.000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.13	878.831.180	1.010.522.865
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		37.299.584.640	42.113.299.629
I. Vốn chủ sở hữu	410		37.299.584.640	42.113.299.629
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	A.5.17	53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		53.000.000.000	53.000.000.000
α. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.15	(15.700.415.360)	(10.886.700.371)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(15.700.415.360)	(10.886.700.371)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		38.660.710.309	44.707.437.847

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.221.757.224	6.221.757.224
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.300.000	5.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.000.000.000	1.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		230.619.440.000	204.661.070.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		190.932.840.000	161.765.270.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		39.142.900.000	39.142.900.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		543.700.000	3.752.900.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		2.359.460.000	7.033.700.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		299.460.000	4.973.700.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		2.060.000.000	2.060.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	296.970.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1.398.387.578	1.268.351.566
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.5.18	816.338.100	6.533.572
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.5.18	-	684.996.207
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	684.996.207
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.5.19	582.049.478	576.821.787
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.5.21	582.049.478	576.821.787

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hiền

Vũ Quốc Duy

Vũ Cao Trung

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	01.1		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2.149.806.935	4.999.810.242
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		885.104.144	2.973.405.565
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		82.503.324	119.107.116
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		231.818.182	1.552.727.273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		3.349.232.585	9.645.050.196
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	1.330.740.408
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		411.277.168	987.588.196
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		113.335.321	185.003.953
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	1.150.000.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32		57.600.000	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	B.5.2	582.212.489	3.653.332.557
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		65.644.240	60.900.186
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	B.5.1	65.644.240	60.900.186
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		1.000.000.000	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60	B.5.3	1.000.000.000	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG				
61			-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN				
62		B.5.4	6.797.207.760	6.182.239.525
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)			(4.964.543.424)	(129.621.700)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.5	150.828.435	160.498.601
8.2. Chi phí khác	72		-	105
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		150.828.435	160.498.496

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(4.813.714.989)	30.876.796
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4.813.714.989)	30.876.796
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.6	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(4.813.714.989)	30.876.796
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.7	(908)	6
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.7	(908)	6

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiền

Võ Quốc Duy

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Vũ Cao Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	(1.150.000.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		-	1.250.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(33.234.824)	(90.754.864)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		1.736.426.826	4.956.080.184
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(1.487.652.647)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(2.674.521.395)	(3.806.986.740)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1.673.624.381)	(2.957.469.901)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(544.759.235)	(1.282.642.718)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		24.852.123.624	27.850.657.492
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(22.416.039.268)	(10.989.454.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(753.628.653)	12.291.776.206
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(2.400.000.000)	(797.886.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		65.644.240	31.586.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.334.355.760)	(766.300.309)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay gốc	33		-	13.050.572.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	13.050.572.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(24.527.267.228)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	(24.527.267.228)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(11.476.695.228)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(3.087.984.413)	48.780.669
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		3.455.912.714	3.407.132.045
- Tiền	61		3.455.912.714	3.407.132.045
- Các khoản tương đương tiền	62		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		367.928.301	3.455.912.714
- Tiền	71		367.928.301	3.455.912.714
- Các khoản tương đương tiền	72		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		736.424.652.425	1.542.923.306.192
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(736.596.207.975)	(1.545.115.130.368)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(36.426.245)	(115.982.785)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		3.574.526.341	15.936.374.076
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(3.569.521.342)	(15.937.122.897)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(202.976.796)	(2.308.555.782)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.268.351.566	3.576.907.348
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		684.996.207	742.675.180
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		6.533.572	2.259.769.312
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		576.821.787	574.462.856
Trong đó có kỳ hạn			-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1.398.387.578	1.268.351.566
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		816.338.100	6.533.572
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	684.996.207
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		582.049.478	576.821.787
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hiền

Vũ Quốc Duy



Phạm Thị Hiền

Vũ Quốc Duy

Vũ Cao Trung

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2018

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
	01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn pháp định	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)	30.876.796	4.813.714.989	(10.886.700.371)	(15.700.415.360)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)	30.876.796	4.813.714.989	(10.886.700.371)	(15.700.415.360)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-
Cộng	42.082.422.833	42.113.299.629	30.876.796	4.813.714.989	42.113.299.629	37.299.584.640

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Phan Thị Hiền

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Võ Quốc Duy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPDC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPDC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPDC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 88/GPDC-UBCK ngày 22/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 14/08/2008; Sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 30/07/2011, lần 2 ngày 05/01/2014, lần 3 ngày 23/07/2016 và lần 4 ngày 15/08/2018.

- Quy mô vốn: 53.000.000.000 đồng
- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán: Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm 31/12/2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.2.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.

3334
 40 TT
 2018
 12/12
 13
 NG
 PH
 KH
 JC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và nợ phải trả:

4.3.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính

4.3.1.1. Phân loại:

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;

- Ngày đáo hạn là cố định;

- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phải sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phải sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phải sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phải sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được

3334
 40 TT
 2018
 12/12
 13
 NG
 PH
 KH
 JC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).
Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

a. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phân ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phân ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.3.1.2. Phân loại lại

a. Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

b. Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý.

4.3.1.3. Ghi nhận, chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch (là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó). Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.3.1.4. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không.

Tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

4.3.1.5. Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty ghi nhận tài sản tài chính theo giá gốc, không ghi nhận tài sản tài chính theo giá trị hợp lý.

4.3.1.6. Dự phòng

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thành toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư) bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn. Căn cứ vào giá trị tổn thất của các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác để lập dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009/TT-BTC") và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận nợ phải trả:

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm	05 năm

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/NQ-SJCS/HĐQT/2018 ngày 20/06/2018, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao của phần mềm giao dịch chứng khoán từ 05 năm lên 10 năm và áp dụng từ ngày 01/01/2018 làm cho khấu hao năm nay giảm đi 63.000.000 đồng so với năm trước. Chi tiết như sau:

Loại tài sản	Khấu hao theo thời gian cũ	Khấu hao theo thời gian mới	Chênh lệch tăng/(giảm)
Phần mềm máy tính	126.000.000	63.000.000	(63.000.000)

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành có phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành có phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

4.8.3. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán tự doanh và phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cấp nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi này không chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, Chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.11. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự định được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.12. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại Quỹ	2.936.524	2.327.358.984
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	364.991.777	1.128.553.730
Cộng	367.928.301	3.455.912.714

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu (*)	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	46.033.083	572.875.801.200
- Cổ phiếu	46.033.083	572.875.801.200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	46.033.083	572.875.801.200

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Các khoản cho vay

Khoản cho vay	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin (*)	19.213.324.916	18.286.764.977	24.812.929.053	24.637.703.097
Gốc cho vay hoạt động Ủy trước tiền bán	405.600.000	405.600.000	3.396.000.000	3.396.000.000
Cộng	19.618.924.916	18.692.364.977	28.208.929.053	28.033.703.097

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) **Ghi chú:** Cho vay hoạt động Margin của Công ty theo thời điểm và tại ngày 31/12/2018 là chưa phù hợp với quy định hiện hành về giao dịch ký quỹ chứng khoán (mức cho vay giao dịch ký quỹ của công ty đối với một khách hàng vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của công ty và dự nợ cho vay giao dịch ký quỹ của công ty đối với một loại chứng khoán vượt quá 10% vốn chủ sở hữu của công ty).

A.5.3.2. Đầu tư dài hạn khác

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Cộng	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Dự phòng suy giảm đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000		
Giá trị thuần				1.000.000.000

A.5.4. Các khoản phải thu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải thu hoạt động Margin, UTTB	915.345	25.895.240
2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	32.926.916	14.041.865
3. Phải thu khác	570.282.812	170.312.739
Trong đó: Phải thu khó đòi	331.391.200	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Sit	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay		Số cuối năm (31/12/2018)
			Số đầu năm (01/01/2018)	Số trích lập trong năm	
1.	Công nợ phải thu khác khó đòi	331.391.200	-	132.516.360	132.516.360
	Cộng	331.391.200	132.516.360	132.516.360	132.516.360

Đơn vị tính: VND

[CHỖ DÁN CHỮ ĐÓNG CHỮ]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngân hạn	52.308.781	222.086.670
Công cụ dụng cụ sử dụng	-	22.086.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.308.781	200.000.000
b) Dài hạn	659.156.816	1.015.821.401
Công cụ dụng cụ sử dụng	53.616.831	74.373.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	605.539.985	941.448.379
Cộng	711.465.597	1.237.908.071

A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.856.079.326	2.662.482.265
Tiền lãi phân bổ hàng năm	150.828.435	160.362.237
Cộng	3.126.907.761	2.942.844.502

[CHỖ DÁN CHỮ ĐÓNG CHỮ]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	544.598.392	5.654.727.144	1.414.162.546	1.321.865.616	215.002.600	9.150.356.298
Số dư đầu năm	-	-	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000
Số tăng trong năm	-	-	2.490.000.000	-	-	2.490.000.000
Mua sắm mới	544.598.392	926.143.060	43.177.640	407.757.854	87.802.600	2.009.479.546
Số giảm trong năm	544.598.392	926.143.060	43.177.640	407.757.854	87.802.600	2.009.479.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.728.584.884	3.770.984.906	914.107.762	127.200.000	9.540.876.752
Số dư cuối năm	544.598.392	5.499.116.733	1.370.089.543	1.321.865.616	116.069.264	8.851.739.548
Giá trị đã hao mòn	-	39.566.268	84.073.003	-	42.399.996	166.039.267
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	544.598.392	926.143.060	43.177.640	407.757.854	87.802.600	2.009.479.546
Giảm trong năm	544.598.392	926.143.060	43.177.640	407.757.854	87.802.600	2.009.479.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.612.539.941	1.410.984.906	914.107.762	70.666.660	7.008.299.269
Số dư cuối năm	-	155.610.411	44.073.003	-	98.933.336	298.616.750
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	-	116.044.143	2.360.000.000	-	56.533.340	2.532.577.483
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.715.200.752 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm
	Máy tính
Nguyên giá	6.974.438.500
Số dư đầu năm	4.392.000.000
Số tăng trong năm	4.173.438.500
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	7.193.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.350.888.500
Số tăng trong năm	581.000.004
Số giảm trong năm	4.173.438.500
Số dư cuối năm	758.450.004
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	2.623.550.000
Tại ngày cuối năm	6.434.549.996

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

A.5.10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
Cộng	84.829.840	84.829.840

A.5.11. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	7.600.000	700.000.000
Chi phí phải trả khác	98.316.995	339.306.315
Cộng	105.916.995	1.039.306.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.12. Phải trả người bán	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngân hạn	72.348.576	72.348.576
Phải trả Cty Phần Mềm Trị Lạc	55.559.955	55.559.955
Phải trả các đối tượng khác	16.788.621	16.788.621
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>72.348.576</u>	<u>72.348.576</u>
A.5.13. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngân hạn	878.831.180	1.010.522.865
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.314.740	796.314.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.183.315	141.875.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>878.831.180</u>	<u>1.010.522.865</u>
A.5.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5.631.077	38.305.761
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	7.500.000	11.500.991
Cộng	<u>13.131.077</u>	<u>49.806.752</u>
A.5.15. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(15.700.415.360)	(10.886.700.371)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	<u>(15.700.415.360)</u>	<u>(10.886.700.371)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.16. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND		
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)		
Lỗ chưa thực hiện tính đầu năm	-	-		
Lãi(lỗ) đã thực hiện năm nay	(4.813.714.989)	30.876.796		
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	(15.700.415.360)	(10.886.700.371)		
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-		
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	-		
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-		
Thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-		
A.5.17. Vốn Chủ sở hữu				
a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Nguyễn Thị Võ Phương	5.290.000.000	9,98	5.290.000.000	9,98
Công ty CP An Phát L.A	5.289.400.000	9,98	5.289.400.000	9,98
Trần Quốc Hùng	5.289.400.000	9,98	5.289.400.000	9,98
Trần Minh Tinh	5.216.300.000	9,84	5.216.300.000	9,84
Nguyễn Thanh Quốc	5.051.200.000	9,53	5.051.200.000	9,53
Nguyễn Trọng Trí	4.921.900.000	9,29	4.921.900.000	9,29
Huỳnh Anh Tuấn	5.295.300.000	9,99	5.295.300.000	9,99
Vốn góp của các cổ đông khác	16.646.500.000	31,41	16.646.500.000	31,41
Cộng	<u>53.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>53.000.000.000</u>	<u>100</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	53.000.000.000	53.000.000.000		
Vốn góp tăng trong năm	-	-		
Vốn góp giảm trong năm	-	-		
Vốn góp cuối năm	<u>53.000.000.000</u>	<u>53.000.000.000</u>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.300.000	5.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

A.5.18. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	816.338.100	6.533.572
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	684.996.207
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	684.996.207
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	816.338.100	691.529.779

A.5.19. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	582.049.478	576.821.787
Cộng	582.049.478	576.821.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.20. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	582.049.478	576.821.787
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	582.049.478	576.821.787

A.5.21. Phải trả nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	684.996.207
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	684.996.207
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	1.398.387.578	583.355.359
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.398.387.578	583.355.359
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	816.338.100	6.533.572
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	582.049.478	576.821.787
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	1.398.387.578	1.268.351.566

TỔNG CỘNG: 1.398.387.578 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	19.213.324.916	24.832.657.442
1. Phải trả gốc margin	19.213.324.916	24.812.929.053
1.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	19.213.324.916	24.812.929.053
1.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi margin	-	19.728.389
2.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	19.728.389
2.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	406.515.345	3.402.166.851
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	405.600.000	3.396.000.000
1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	405.600.000	3.396.000.000
1.2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	915.345	6.166.851
2.1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	915.345	6.166.851
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	19.619.840.261	28.234.824.293

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.5.1. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	65.644.240	60.900.186
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	65.644.240	60.900.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	411.277.168	987.588.196
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	113.335.321	185.003.953
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	1.330.740.408
Chi phí dịch vụ khác	57.600.000	1.150.000.000
Cộng	582.212.489	3.653.332.557

B.5.3. Chi phí tài chính

Loại chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng tồn thất khoản đầu tư	1.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-

B.5.4. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý và bảo hiểm	1.813.625.741	3.080.421.365
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	149.256.385	154.079.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	747.039.271	602.830.467
Thuế, phí lệ phí	3.700.000	8.516.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	883.850.343	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.605.531.069	1.759.378.825
Chi phí khác	594.204.951	577.013.329
Cộng	6.797.207.760	6.182.239.525

B.5.5. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	150.828.435	160.498.601
Cộng	150.828.435	160.498.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.813.714.989)	30.876.796
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	19.594.003	(30.876.796)
- Các khoản điều chỉnh tăng	19.594.003	51.998.606
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	<i>19.594.003</i>	<i>51.998.606</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	82.875.402
+ <i>Chuyển lỗ từ các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>82.875.402</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	(4.794.120.986)	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

B.5.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.813.714.989)	30.876.796
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.813.714.989)	30.876.796
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.300.000	5.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(908)	6
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	(908)	6

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tăng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	675.691.883	926.359.566

Trong năm 2018, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Ông Vũ Cao Trung	Tổng Giám đốc	Tạm ứng Hoàn tạm ứng	11.053.040.000 5.053.040.000
Bà Nguyễn Diễm Ly	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng Hoàn tạm ứng	253.000.000 253.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Cổ đông góp vốn	Tạm ứng Hoàn tạm ứng	2.320.000.000 2.320.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) (VND)
Ông Vũ Cao Trung	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	6.000.000.000

C.5.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kế quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần và thu nhập khác	885.104.144	2.149.806.935	530.794.181	3.565.705.260
Chi phí trực tiếp	169.796.964	412.415.525	1.000.000.000	1.582.212.489
Các chi phí phân bổ	1.687.250.156	4.098.118.974	1.011.838.630	6.797.207.760
Lợi nhuận trước thuế	(971.942.976)	(2.360.727.564)	(1.481.044.449)	(4.813.714.989)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(971.942.976)	(2.360.727.564)	(1.481.044.449)	(4.813.714.989)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				

(*) Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền cũng như các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	31/12/2018	Dự phòng	01/01/2018	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.928.301	-	3.455.912.714	-
Các khoản cho vay	19.618.924.916	926.559.939	28.208.929.053	125.833.656
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	33.842.261	-	39.937.105	-
Phải thu khác	570.282.812	132.516.360	170.312.739	49.392.300
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cộng	21.590.978.290	2.059.076.299	32.875.091.611	175.225.956

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13.131.077	49.806.752
Phải trả người bán	72.348.576	72.348.576
Chi phí phải trả	105.916.995	1.039.306.315
Các khoản phải trả, phải nộp khác	878.831.180	1.010.522.865
Cộng	1.070.227.828	2.171.984.508

Công ty chọn xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc định giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

C.5.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được trình bày bổ sung để phù hợp với số liệu so sánh năm nay như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	31/12/2017 (Trước trình bày)	31/12/2017 (Sau trình bày)	Chênh lệch tăng/giảm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100	34.926.225.194	33.926.225.194	(1.000.000.000)
I. Tài sản tài chính	110	34.488.375.655	33.488.375.655	(1.000.000.000)
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200	9.781.212.653	10.781.212.653	1.000.000.000
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	-	1.000.000.000	1.000.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	-	1.000.000.000	1.000.000.000

C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Cao Trung

Phạm Thị Hiền

Võ Quốc Duy

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

